



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

**Địa chỉ: Đường ĐT751, Tổ 8, Khu phố Minh Thành 3,
Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 02713 640502, Fax: 02713 667260
Mã số thuế: 3800 100 464**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2025

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3,
phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý III	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		547.848.693.566	535.897.339.775
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.597.694.453	69.987.341.020
1. Tiền	111	V.01	20.597.694.453	9.987.341.020
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	0	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		480.000.000.000	372.803.692.692
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	480.000.000.000	372.803.692.692
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.156.604.854	40.442.325.024
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	0	15.733.800.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.02d	0	10.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	23.156.604.854	14.708.525.024
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		24.042.851.455	52.594.881.000
1. Hàng tồn kho	141	V.05	24.042.851.455	52.594.881.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51.542.804	69.100.039
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08a	51.542.804	69.100.039
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.09a	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.09a	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		487.498.293.275	506.823.153.771
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03b	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.02d		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	5.000.000.000	5.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.04c	0	0



(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18f	129.188.995.987	146.039.532.544
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11b	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.11b	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15b	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18b	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		834.972.750.774	813.961.920.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		834.972.750.774	813.961.920.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20a	813.961.920.000	813.961.920.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.20b	813.961.920.000	813.961.920.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20f	0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.010.830.774	0
LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	V.20a	0	0
LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	V.20a	21.010.830.774	0
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.035.346.986.841	1.042.720.493.546

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Quang Vinh
Nguyễn Quang Vinh

Nguyễn Quang Vinh
Nguyễn Quang Vinh



Nguyễn Đông Dân
Nguyễn Đông Dân

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ
Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3,
phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B02a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			2025	2024	2025	2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	100.294.959.712	105.235.873.993	220.145.952.134	180.665.623.603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		100.294.959.712	105.235.873.993	220.145.952.134	180.665.623.603
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	101.544.391.422	90.205.752.150	192.224.373.790	168.479.467.892
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(1.249.431.710)	15.030.121.843	27.921.578.344	12.186.155.711
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	11.252.786	2.183.813.497	15.531.340.552	15.340.425.576
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	2.455.565.690	1.769.126.624	5.326.220.914	4.056.936.275
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.05	0	0	9.369.863	0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08a	55.615.000	60.200.000	122.080.000	104.081.810
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08b	3.306.015.908	1.824.770.128	13.151.512.605	12.289.715.857
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(7.055.375.522)	13.559.838.588	24.853.105.377	11.075.847.345
11. Thu nhập khác	31	VI.06	250.410.909	489.608.000	348.003.409	2.221.352.182
12. Chi phí khác	32	VI.07	139.616.413	(4.987.447.165)	263.743.834	234.660.437
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		110.794.496	5.477.055.165	84.259.575	1.986.691.745
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6.944.581.026)	19.036.893.753	24.937.364.952	13.062.539.090
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	(1.372.751.502)	1.635.865.446	3.898.583.982	1.635.865.446
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	0	0	27.950.196	18.172.329
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(5.571.829.524)	17.401.028.307	21.010.830.774	11.408.501.315
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.12	(68)	214	258	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.12	(68)	214	258	0

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Huỳnh Quang Vĩnh


Huỳnh Quang Vĩnh



Nguyễn Đông Dân

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ
Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3,
phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III/2025

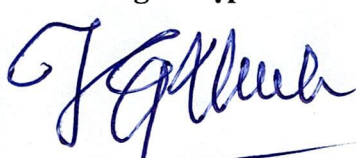
Đơn vị tính : đồng

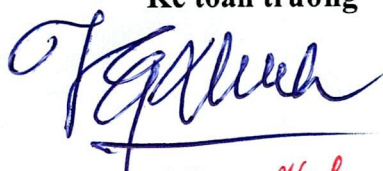
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (+)	01		249.193.983.585	219.978.713.444
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (-)	02		(36.158.719.286)	(24.123.988.909)
3. Tiền chi trả cho người lao động (-)	03		(80.979.017.087)	(79.201.547.559)
4. Tiền lãi vay đã trả (-)	04		(9.369.863)	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (-)	05	V.12	(9.234.902.757)	(12.106.088.639)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (+)	06		14.117.834.518	4.253.477.679
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (-)	07		(79.130.997.424)	(80.961.935.457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57.798.811.686	27.838.630.559
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (-)	21		(3.688.524.957)	(15.843.262.511)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (+)	22		156.090.909	1.604.990.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (-)	23	V.02b	(240.000.000.000)	(118.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác (+)	24	V.02b	142.803.692.692	78.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (-)	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (+)	26	V.04b	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (+)	27	V.04a	6.431.657.537	9.789.998.885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(94.297.083.819)	(44.448.273.626)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (+)	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành (-)	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay (+)	33	V.10	10.000.000.000	0
4. Tiền trả nợ gốc vay (-)	34	V.10	(10.000.000.000)	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (-)	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (-)	36	V.12-V.14	(12.891.374.434)	(17.861.989.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.891.374.434)	(17.861.989.460)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(49.389.646.567)	(34.471.632.527)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.01	69.987.341.020	188.022.210.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.01	20.597.694.453	153.550.577.599

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Huỳnh Quang Vĩnh


Huỳnh Quang Vĩnh




Nguyễn Đông Dân

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ
Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3,
phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

01. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần - Nhà nước sở hữu 65% vốn điều lệ

02. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất nông nghiệp

03. Ngành nghề kinh doanh

(1) Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính); (2) Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129); (3) Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119); (4) Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013); (5) Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - mã ngành 4669); (6) Sản xuất điện (chi tiết: điện năng lượng mặt trời - mã ngành 3511); (7) Hoạt động của các cơ sở thể thao (chi tiết: sân golf - mã ngành 9311); (8) Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư và khu đô thị; kinh doanh bất động sản - mã ngành 6810); (9) Xây dựng nhà không để ở (mã ngành 4102); (10) Xây dựng công trình đường bộ (mã ngành 4212); (11) Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn - mã ngành 4752); (12) Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: tư vấn lập quy hoạch chi tiết; lập, thẩm định dự án đầu tư; thiết kế các công trình điện trung, hạ thế và biến áp từ 35 KV trở xuống; thiết kế hệ thống chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp; giám sát công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 7110); (13) Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (mã ngành 0810); (14) Thoát nước và xử lý nước thải (chi tiết: xử lý nước thải - mã ngành 3700); (15) Thu gom rác thải không độc hại (chi tiết: thu gom rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3811); (16) Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (chi tiết: xử lý rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3821); (17) Lắp đặt hệ thống điện (mã ngành 4321); (18) Xây dựng công trình điện (mã ngành 4221); (19) Xây dựng công trình cấp, thoát nước (mã ngành 4222); (20) Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa (mã ngành 0118); (21) Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 4299); (22) Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (mã ngành 2392); (23) Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (mã ngành 2395); (24) Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan - mã ngành 4661); (25) Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (chi tiết: chăn nuôi lợn - mã ngành 0145); (26) Chăn nuôi gia cầm (chi tiết: chăn nuôi gà - mã ngành 0146); (27) Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác - mã ngành 4933); (28) Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác - mã ngành 5210); (29) Đại lý du lịch (mã ngành 7911); (30) Điều hành tua du lịch (mã ngành 7912); (31) Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (mã ngành 7990); (32) Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (mã ngành 1610); (33) Sản xuất đồ gỗ xây dựng (mã ngành 1622); (34) Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (mã ngành 1629); (35) Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (mã ngành 3100); (36) Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mã ngành 4649); (37) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (mã ngành 4659); (38) Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (mã ngành 4663); (39) Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (mã ngành 8299).

04. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

05. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động theo: Luật doanh nghiệp ngày 17/06/2020; Luật chứng khoán ngày 26/11/2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Quyết định số 34/QĐ-CSSB-HĐQT ngày 04/07/2022 của Hội đồng quản trị về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần cao su Sông Bé.

Số liệu kế toán tại ngày 01/01/2025 được điều chỉnh theo: Báo cáo kiểm toán độc lập số 2226/25/BCKT/AUD-VVALUES ngày 27/03/2025 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt; Biên bản kiểm toán nhà nước ngày 13/05/2024 và Thông báo KTNN số 208/TB-KVXIII ngày 05/07/2024 Kiểm toán nhà nước về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 Công ty cổ phần cao su Sông Bé; Công văn số 4735/UBND-TH ngày 14/11/2024 của UBND tỉnh về việc ý kiến về kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển năm 2025 của Công ty cổ phần cao su Sông Bé; Công văn số 754/UBND-KGVX ngày 19/02/2025 của UBND tỉnh về việc tiếp nhận quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 và kế hoạch lao động, tiền lương năm 2025 của Công ty cổ phần cao su Sông Bé; Công văn số 1641/UBND-TH ngày 15/04/2025 của UBND tỉnh về việc ý kiến về phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, mức cổ tức, báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty cổ phần cao su Sông Bé.

06. Cấu trúc Công ty

Danh sách các công ty con: Không có.

Danh sách các công ty liên doanh: Không có.

Danh sách các công ty liên kết: Không có.

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Nông trường nghĩa trung (NT), Nông trường lộc thanh (LT), Nông trường bù đắp (BD), Nhà máy chế biến mủ cao su (NM), Phòng quản lý chất lượng (CL).

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Thông tin trên Báo cáo tài chính được so sánh kỳ này với cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định, hướng dẫn của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Lập và trình bày Báo cáo tài chính theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, các văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành doanh nghiệp đang áp dụng.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung-chương trình kế toán trên máy vi tính theo quy định

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (doanh nghiệp hoạt động liên tục)

01. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Không có

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Không có

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đang vay tại các ngân hàng thương mại.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được chuyển đổi ra đồng tiền Việt Nam căn cứ vào tỷ giá mua của ngân hàng Agribank chi nhánh Tân Thành, ngân hàng Sacombank chi nhánh Chợ Thành tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh: Không có.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến dưới ba tháng; Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên ba tháng đến dưới một năm; Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên một năm. Giá trị ghi sổ là giá gốc. Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được là hợp đồng tiền gửi. Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản cho vay: Không có.

Đầu tư vào công ty con: Không có.

Đầu tư vào công ty liên doanh: Không có.

Đầu tư vào công ty liên kết: Không có.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Mua trái phiếu dài hạn ngân hàng Agribank số tiền 22 tỷ kỳ hạn 8 năm, tiền gốc trái phiếu trả vào năm thứ 8, tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu của Agribank, BIDV, Vietinbank, Vietcombank cộng với biên độ 1,2% -> 1,3%/năm.

Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không có.

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ phải thu.

Phân loại các khoản nợ phải thu: Phải thu khách hàng; Phải thu khác; Phải thu tạm ứng nội bộ.

Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ phải thu.

Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Không có.

Ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Có trích lập dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng hoá thành phẩm mủ cao su tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng hóa thành phẩm mủ cao su tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có.

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình: Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.

Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 Bộ Tài chính: Máy móc, thiết bị động lực (nhóm A) từ 6 đến 15 năm; Máy móc, thiết bị công tác (nhóm B) từ 6 đến 15 năm; Thiết bị và phương tiện vận tải (nhóm D) từ 6 đến 10 năm; Dụng cụ quản lý (nhóm E) từ 3 đến 8 năm; Nhà cửa, vật kiến trúc (nhóm G) từ 6 đến 25 năm.

Khấu hao của vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Bộ Tài chính và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm: Năm 01 = 2,5%; Năm 02 = 2,8%; Năm 03 = 3,5%; Năm 04 = 4,4%; Năm 05 = 4,8%; Năm 06 = 5,4%; Năm 07 = 5,4%; Năm 08 = 5,1%; Năm 09 = 5,1%; Năm 10 = 5,0%; Năm 11 = 7,0%; Năm 12 = 6,6%; Năm 13 = 6,2%; Năm 14 = 5,9%; Năm 15 = 5,5%; Năm 16 = 5,4%; Năm 17 = 5,0%; Năm 18 = 5,0%; Năm 19 = 5,2%; Năm 20 = 5,2% và được trích cho đến hết.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Không có.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình: Không có.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư: Không có.

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) đầu tư trồng chuỗi chuyên canh cây mô ứng dụng công nghệ cao với Công ty TNHH thương mại và dịch vụ phát triển Đông Bắc. Thời gian thực hiện BCC 10 năm từ ngày ký Hợp đồng 15/09/2019. Công ty sử dụng tài sản hạ tầng giao thông, sân bãi, hàng rào và diện tích 269,91566 ha tại Nông trường nha bích, để hợp tác với Công ty Đông Bắc trồng chuỗi cây mô theo hình thức liên kết đầu tư không hình thành pháp nhân mới. Công ty Đông Bắc chịu trách nhiệm kiểm soát hoàn toàn BCC, sổ sách và báo cáo kế toán, kê khai và nộp thuế. Hàng năm, Công ty được phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Biên bản xác nhận phân chia lợi nhuận cuối mỗi năm của 2 bên.

Công ty ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) đầu tư sản xuất chế biến gỗ với Công ty cổ phần sản xuất thương mại chế biến gỗ Quang Trung. Thời gian thực hiện BCC từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2046. Công ty sử dụng tài sản hạ tầng giao thông, nhà xưởng, sân bãi, hàng rào, đường điện và diện tích 7,20377ha tại Nhà máy tham rót (Bình Dương), để hợp tác với Công ty Quang Trung sản xuất chế biến gỗ theo hình thức liên kết đầu tư không hình thành pháp nhân mới. Công ty Quang Trung chịu trách nhiệm kiểm soát hoàn toàn BCC, sổ sách và báo cáo kế toán, kê khai và nộp thuế. Hàng năm, Công ty được phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Biên bản xác nhận phân chia lợi nhuận cuối mỗi năm của 2 bên.

Công ty ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với Công ty TNHH Biomass CMC. Thời gian thực hiện BCC từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2033. Công ty sử dụng tài sản: Khu đất xưởng đũa Nghĩa Trung từ cổng vào đến sân bê tông nhựa diện tích 7.328,00m²; Cổng ra vào; Hàng rào hiện hữu bao quanh khu đất; Nhà kho; Sân bãi bê tông; 06 Phòng nhà tập thể và nhà vệ sinh; 01 Giếng khoan cung cấp nước; Hệ thống đường dây điện hạ thế 3 pha, để hợp tác với Công ty Biomass CMC sản xuất và cung cấp nguyên liệu dăm củi, theo hình thức liên kết đầu tư không hình thành pháp nhân mới. Công ty Biomass CMC chịu trách nhiệm kiểm soát hoàn toàn BCC, sổ sách và báo cáo kế toán, kê khai và nộp thuế. Hàng năm, Công ty được phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Biên bản xác nhận phân chia lợi nhuận cuối mỗi năm của 2 bên.

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Không có

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước: Phản ánh chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoặc niên độ kế toán sau.

Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn công cụ và dụng cụ phục vụ cho sản xuất và văn phòng phân bổ không quá 12 tháng; Chi phí trả trước dài hạn sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất phân bổ không quá 24 tháng.

Phương pháp và thời gian phân bổ tiền thuê đất trả trước một lần: theo thời hạn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phương pháp thời gian phân bổ lợi thế thương mại lợi thế kinh doanh khi cổ phần hoá doanh nghiệp theo Nghị định số 140 là 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phân loại nợ phải trả: Nợ ngắn hạn từ một năm trở xuống. Nợ dài hạn trên một năm trở lên.

Theo dõi nợ phải trả với từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo theo nguyên tắc.

Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Lập dự phòng nợ phải trả: Không có.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Không có

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh; chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được ghi nhận vào giá trị của tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Được ghi nhận khi chắc chắn về khoản chi phí chưa chi trong kỳ nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, khoản chi phí này sẽ được chi trong niên độ kế toán sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không có

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Thặng dư vốn cổ phần: Không có. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi: Không có.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái tại ngày lập bảng cân đối kế toán ở thời điểm cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Điều 8 Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ; Điều 18 Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; Điều 73 Quyết định số 34/QĐ-CSSB-HĐQT ngày 04/07/2022 của Hội đồng quản trị về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần cao su Sông Bé.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác". Các phương pháp sử dụng để ghi nhận doanh thu sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ chuẩn mực kế toán "Hợp đồng xây dựng". Các phương pháp sử dụng để ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo số tiền thu được và số tiền tạm xác nhận của chủ đầu tư do công trình chưa được nghiệm thu và quyết toán: Không có.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi: có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác: Được ghi nhận các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu: Không có.

Tuân thủ chuẩn mực kế toán "các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán: Không có.



23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo: Được ghi nhận đầy đủ.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ: Được ghi nhận đầy đủ.

Các khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành: 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Không có.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (đơn vị tính: đồng)

01. Tiền

	<u>Số cuối quý III</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền việt nam	249.010.844	5.415.916.337
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.348.683.609	4.571.424.683
Tiền gửi ngân hàng 3 tháng trở xuống	0	60.000.000.000
<u>Cộng</u>	<u>20.597.694.453</u>	<u>69.987.341.020</u>

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: Không có

Cộng

<u>Số cuối quý III</u>		<u>Số đầu năm</u>	
<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
0	0	0	0

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

	<u>Số cuối quý III</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá gốc</u> <u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u> <u>Giá trị ghi sổ</u>
Tiền gửi ngân hàng 6 tháng trở xuống	480.000.000.000 480.000.000.000	372.803.692.692 372.803.692.692
Tiền gửi ngân hàng 12 tháng trở xuống	270.000.000.000 270.000.000.000	281.183.363.925 281.183.363.925
Các khoản đầu tư khác	210.000.000.000 210.000.000.000	91.620.328.767 91.620.328.767
	0 0	0 0

b2) Dài hạn

	<u>Số cuối quý III</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá gốc</u> <u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u> <u>Giá trị ghi sổ</u>
Trái phiếu mua có kỳ hạn Agribank	22.000.000.000 22.000.000.000	22.000.000.000 22.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng 12 tháng trở lên	0 0	0 0
Các khoản đầu tư khác	0 0	0 0
<u>Cộng</u>	<u>502.000.000.000 502.000.000.000</u>	<u>394.803.692.692 394.803.692.692</u>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Không có

Cộng

<u>Số cuối quý III</u>		<u>Số đầu năm</u>	
<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
0	0	0	0

d) Phải thu về cho vay ngắn hạn khách hàng

	<u>Số cuối quý III</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá gốc</u> <u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u> <u>Giá trị ghi sổ</u>
Cty TNHH TMDVPT đông bắc	0 0	10.000.000.000 10.000.000.000
<u>Cộng</u>	<u>0 0</u>	<u>10.000.000.000 10.000.000.000</u>

03. Phải thu của khách hàng**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác
Cty TNHH MTV Phạm Toàn
Cty TNHH MTV Phương Hậu
CN Cty TNHH MTV gỗ nông nghiệp (HD29)
CN Cty TNHH MTV gỗ nông nghiệp (HD30)

Trả trước cho người bán ngắn hạn

b) Phải thu của khách hàng dài hạn: Không có

Phải thu dài hạn của khách hàng

Trả trước cho người bán dài hạn

Cộng

04. Phải thu khác**a) Ngắn hạn**

Tiền tính trước dự thu lãi tiền gửi ngân hàng
 Tiền lợi nhuận sau thuế TNDN hợp đồng BCC
 Tiền thuế TNCN, BHXH, BHYT, BHTN người lao động
 Tạm ứng

b) Dài hạn

Tiền góp vốn hợp đồng BCC công ty đông bắc

c) Dự phòng phải thu khó đòi: Không có

Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn
 Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn

Cộng

05. Hàng tồn kho

Nguyên liệu và vật liệu
 Công cụ và dụng cụ
 Thành phẩm mủ cao su SVR3L

Cộng

06. Tài sản dở dang dài hạn**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: Không có**

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Vườn cây cao su KTCB nông trường bù đắp
 Vườn cây keo lai KTCB nông trường bù đắp
 Vườn cây keo lai KTCB nông trường lộc thanh
 Vườn cây cao su KTCB nông trường nghĩa trung
 Vườn cây giá tỵ KTCB nông trường nghĩa trung
 Vườn cây keo lai KTCB nông trường nghĩa trung
 Công trình xây dựng cơ bản dở dang

Cộng

Số cuối quý III**Giá trị****Dự phòng****Số đầu năm****Giá trị****Dự phòng**

0 **0** **15.733.800.000** **0**
0 **0** **15.733.800.000** **0**
0 **0** **0** **0**
0 **0** **0** **0**
0 **0** **0** **0**
0 **0** **15.200.000.000** **0**
0 **0** **533.800.000** **0**

0 **0** **0** **0**

0 **0** **0** **0**

0 **0** **0** **0**

0 **0** **15.733.800.000** **0**

Số cuối quý III**Giá trị****Dự phòng****Số đầu năm****Giá trị****Dự phòng**

23.156.604.854 **0** **14.708.525.024** **0**
2.597.961.580 **0** **3.652.296.014** **0**
13.796.205.000 **0** **9.097.470.000** **0**
0 **0** **1.100.000.000** **0**
6.762.438.274 **0** **858.759.010** **0**

5.000.000.000 **0** **5.000.000.000** **0**

5.000.000.000 **0** **5.000.000.000** **0**

0 **0** **0** **0**

0 **0** **0** **0**

0 **0** **0** **0**

28.156.604.854 **0** **19.708.525.024** **0**

Số cuối quý III**Giá gốc****Dự phòng****Số đầu năm****Giá gốc****Dự phòng**

0 **0** **0** **0**
0 **0** **0** **0**
24.042.851.455 **0** **52.594.881.000** **0**
24.042.851.455 **0** **52.594.881.000** **0**

Số cuối quý III**Giá gốc****Giá trị có thể thu hồi****Số đầu năm****Giá gốc****Giá trị có thể thu hồi**

0 **0** **0** **0**

Số đầu năm **Số tăng trong năm** **Số giảm trong năm** **Số cuối quý III**

2.481.242.331 **570.303.109** **0** **3.051.545.440**
725.396.186 **660.616.818** **0** **1.386.013.004**
19.929.334.966 **533.427.746** **0** **20.462.762.712**
1.936.057.739 **1.541.411.872** **0** **3.477.469.611**
4.460.371.837 **3.378.810.946** **0** **7.839.182.783**
2.602.060.649 **2.643.014.479** **0** **5.245.075.128**
0 **1.037.880.000** **1.037.880.000** **0**

32.134.463.708 **10.365.464.970** **1.037.880.000** **41.462.048.678**

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm</u>	<u>Cộng</u>
a) Nguyên giá						
a1) Số dư đầu năm	<u>114.742.974.462</u>	<u>33.085.016.568</u>	<u>23.809.197.313</u>	<u>0</u>	<u>334.600.415.899</u>	<u>506.237.604.242</u>
a2) Số tăng trong năm	<u>0</u>	<u>1.037.880.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.037.880.000</u>
Mua sắm trong năm		1.037.880.000	0			1.037.880.000
Đầu tư XDCB hoàn thành trong năm	0				0	0
Tăng khác trong năm						0
a3) Số giảm trong năm	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>809.090.909</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>809.090.909</u>
Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)	0	0	809.090.909		0	809.090.909
Giảm khác trong năm (*)						0
a4) Số dư cuối năm	<u>114.742.974.462</u>	<u>34.122.896.568</u>	<u>23.000.106.404</u>	<u>0</u>	<u>334.600.415.899</u>	<u>506.466.393.333</u>
b) Giá trị hao mòn lũy kế						
b1) Số dư đầu năm	<u>74.149.818.796</u>	<u>21.885.618.854</u>	<u>14.790.693.452</u>	<u>0</u>	<u>100.190.458.760</u>	<u>211.016.589.862</u>
b2) Số tăng trong năm	<u>9.894.529.389</u>	<u>3.137.037.060</u>	<u>1.072.943.249</u>	<u>0</u>	<u>13.274.762.166</u>	<u>27.379.271.864</u>
Khấu hao trong năm	9.894.529.389	3.137.037.060	1.072.943.249		13.274.762.166	27.379.271.864
Tăng khác trong năm						0
b3) Số giảm trong năm	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>809.090.909</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>809.090.909</u>
Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)	0	0	809.090.909		0	809.090.909
Giảm khác trong năm (*)						0
b4) Số dư cuối năm	<u>84.044.348.185</u>	<u>25.022.655.914</u>	<u>15.054.545.792</u>	<u>0</u>	<u>113.465.220.926</u>	<u>237.586.770.817</u>
c) Giá trị còn lại						
c1) Tại ngày đầu năm	<u>40.593.155.666</u>	<u>11.199.397.714</u>	<u>9.018.503.861</u>	<u>0</u>	<u>234.409.957.139</u>	<u>295.221.014.380</u>
c2) Tại ngày cuối năm	<u>30.698.626.277</u>	<u>9.100.240.654</u>	<u>7.945.560.612</u>	<u>0</u>	<u>221.135.194.973</u>	<u>268.879.622.516</u>

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có.

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có.

08. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối quý III</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	<u>51.542.804</u>	<u>69.100.039</u>
Công cụ dụng cụ cho sản xuất và văn phòng	51.542.804	69.100.039
b) Dài hạn	<u>149.704.534.862</u>	<u>151.987.638.268</u>
Tiền thuê đất trả một lần nông trường bù đắp	148.322.977.474	151.180.511.485
Sửa chữa tài sản, nhà cửa, máy móc, thiết bị	1.381.557.388	807.126.783
Cộng	<u>149.756.077.666</u>	<u>152.056.738.307</u>

09. Tài sản khác	Số cuối quý III	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
Thuế GTGT được khấu trừ	0	0
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	0	0
b) Dài hạn	452.087.219	480.037.415
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	452.087.219	480.037.415
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0
Cộng	452.087.219	480.037.415

10. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối quý III
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị
a) Vay ngắn hạn từ 12 tháng trở xuống	0	0	10.000.000.000	0
Ngân hàng Namabank CN Chơn Thành	0	0	0	0
Ngân hàng Agribank CN Tân Thành	0	0	10.000.000.000	0
Ngân hàng Sacombank CN Chơn Thành	0	0	0	0
b) Vay dài hạn trên 12 tháng trở lên	0	0	0	0
Ngân hàng Namabank CN Chơn Thành	0	0	0	0
Ngân hàng Agribank CN Tân Thành	0	0	0	0
Ngân hàng Sacombank CN Chơn Thành	0	0	0	0
Cộng	0	0	10.000.000.000	0

11. Phải trả người bán	Số cuối quý III	Số đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	7.381.674.862	7.381.674.862
Phải trả ngắn hạn khách hàng khác	1.365.818.966	1.365.818.966
Cty TNHH TMDV thanh tuyến	2.123.614.490	2.123.614.490
Cty TNHH MTV SXTMDV phương anh	1.344.776.576	1.344.776.576
Cty TNHH hóa trường giang	96.923.991	96.923.991
Cá nhân Hồ Viết Quân	1.040.004.876	1.040.004.876
Cty TNHH MTV TVĐTXD Nguyễn hưng	1.410.535.963	1.410.535.963
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.005.185.360	3.005.185.360
Phải trả ngắn hạn khách hàng khác	0	0
Cty TNHH MTV phạm toàn	258.857.860	258.857.860
Cty TNHH MTV cao su tân triều	2.746.327.500	2.746.327.500
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn: Không có	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán dài hạn	0	0
Phải trả dài hạn khách hàng khác	0	0
Phải trả dài hạn khách hàng khác	0	0
Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0
Cộng	10.386.860.222	10.386.860.222

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số đã nộp</u>		<u>Số cuối quý III</u>	
	<u>phải thu</u>	<u>phải nộp</u>	<u>trong năm</u>	<u>trong năm</u>	<u>phải thu</u>	<u>phải nộp</u>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp 5%	0	1.157.492.629	6.094.392.117	8.722.723.686	0	3.785.824.198
Thuế giá trị gia tăng phải nộp 10%	0	0	0	0	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	9.234.902.757	9.234.902.757	3.898.583.982	0	3.898.583.982
Thuế thu nhập cá nhân	0	1.218.284.478	1.825.989.748	686.417.518	0	78.712.248
Thuế tài nguyên	0	5.747.202	23.601.416	20.844.715	0	2.990.501
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	1.889.156.763	63.949.228	14.144.076.922	0	15.969.284.457
Cổ tức vốn nhà nước nộp ngân sách	0	12.550.308.220	12.550.307.824	0	0	396
Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	3.370.921.291	58.141.538	58.141.538	0	3.370.921.291
Cộng	0	29.426.813.340	29.851.284.628	27.530.788.361	0	27.106.317.073

13. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối quý III</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả cho người lao động	28.779.261.976	41.446.728.852
Tiền hỗ trợ xăng xe cho người lao động	24.636.501.976	24.249.744.407
Tiền hỗ trợ hao mòn xe cho người lao động	2.169.280.000	2.513.680.000
Tiền hỗ trợ điện thoại, chi phí khác người lao động	1.084.640.000	1.256.840.000
Tiền chế độ ăn giữa ca cho người lao động	325.392.000	377.052.000
Tiền chế độ ăn giữa ca cho người lao động	488.448.000	565.578.000
Tiền thưởng sản lượng thưởng năm thưởng khác	0	12.358.834.445
Tiền công phải trả lao động thuê khoán ngoài	0	0
Chi phí phải trả tính trước lãi tiền vay	0	0
Chi phí phải trả tính trước các khoản khác	75.000.000	125.000.000

b) Dài hạn: Không có

0

0

Cộng

28.779.261.976

41.446.728.852

14. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối quý III</u>	<u>Số đầu năm</u>
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.944.965.314	6.777.598.908
Tiền đặt cọc, đấu thầu các hợp đồng mua bán vật tư, hàng hoá	395.460.404	0
Tiền chuyển sai tài khoản người thụ hưởng	1.429.504.910	5.627.972.298
Tiền cổ tức trả cho nhà đầu tư cá nhân	0	0
Các khoản phải trả và phải nộp khác	0	1.029.626.610
Nhận ký quỹ, ký cược	0	0
	120.000.000	120.000.000

b) Dài hạn: Không có

0

0

Cộng

1.944.965.314

6.777.598.908

15. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối quý III</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	750.000.000	0
	750.000.000	0

b) Dài hạn: Không có

0

0

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	0	0
----------------------------------	---	---

Cộng

750.000.000

0

16. Trái phiếu phát hành: Không có**17. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Không có****18. Dự phòng phải trả****a) Ngắn hạn**

Dự phòng phải trả chế độ thôi việc 1 lần cho người lao động

Số cuối quý III**2.217.835.495**

2.217.835.495

Số đầu năm**2.400.187.075**

2.400.187.075

b) Dài hạn: Không có

Dự phòng phải trả chế độ thôi việc 1 lần cho người lao động

0

0

0

0

Cộng**2.217.835.495****2.400.187.075****19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Không có****Số cuối quý III****Số đầu năm****Cộng****0****0****b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không có****Số cuối quý III****Số đầu năm****Cộng****0****0****20. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần, Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu, Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản, Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển, Các khoản mục khác còn lại	Cộng
a1) Số dư đầu năm trước	813.961.920.000	0	0	0	0	813.961.920.000
Lãi trong năm trước	0	0	0	11.408.501.315	0	11.408.501.315
Tăng khác trong năm trước	0	0	0	0	0	0
Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0
Giảm khác trong năm trước	0	0	0	0	0	0
a2) Số dư đầu năm này	813.961.920.000	0	0	0	0	813.961.920.000
Lãi trong năm này	0	0	0	21.010.830.774	0	21.010.830.774
Tăng khác trong năm này	0	0	0	0	0	0
Lỗ trong năm này	0	0	0	0	0	0
Giảm khác trong năm này	0	0	0	0	0	0
a3) Số dư cuối năm này	813.961.920.000	0	0	21.010.830.774	0	834.972.750.774

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**Số cuối quý III****Số đầu năm**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Số vốn góp**Số cổ phần****Tỷ lệ****Số vốn góp****Số cổ phần****Tỷ lệ**

Vốn nhà nước

792.426.960.000

79.242.696

97,35%

792.426.960.000

79.242.696

97,35%

Vốn nhà đầu tư

21.534.960.000

2.153.496

2,65%

21.534.960.000

2.153.496

2,65%

Cộng**813.961.920.000****81.396.192****100,00%****813.961.920.000****81.396.192****100,00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2025</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813.961.920.000	813.961.920.000
Vốn góp đầu năm	813.961.920.000	813.961.920.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	813.961.920.000	813.961.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý III</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.396.192	81.396.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.396.192	81.396.192
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.396.192	81.396.192
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e) Cổ tức

	<u>Số cuối quý III</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	12.891.374.434	17.861.989.460
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	0	0

f) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối quý III</u>	
	<u>Nợ</u>	<u>Có</u>	<u>Nợ</u>	<u>Có</u>	<u>Nợ</u>	<u>Có</u>
Quỹ khen thưởng người lao động	0	84.898.979.422	2.440.121.411	0	0	82.458.858.011
Quỹ phúc lợi người lao động	0	60.331.220.341	14.582.975.146	0	0	45.748.245.195
Quỹ thưởng người quản lý công ty	0	809.332.781	516.000.000	688.560.000	0	981.892.781
Quỹ đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	146.039.532.544	17.539.096.557	688.560.000	0	129.188.995.987

21. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có

22. Chênh lệch tỷ giá: Không có

23. Nguồn kinh phí: Không có

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Không có

b) Tài sản nhận giữ hộ: Không có

c) Ngoại tệ các loại: Không có

d) Kim khí quý, đá quý: Không có

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: Không có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (đơn vị tính: đồng)

<u>01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024</u>
Doanh thu bán mủ cao su	220.145.952.134	180.665.623.603
Doanh thu mủ cao su đại điền SVR3L	186.218.736.500	140.877.208.880
Doanh thu mủ cao su tiểu điền SVR3L	21.429.563.500	29.350.328.120
Doanh thu mủ cao su tạp và nước	12.497.652.134	10.438.086.603
Doanh thu mủ cao su mua ngoài SVR3L	0	0
Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
Doanh thu khác	0	0
<u>Cộng</u>	<u>220.145.952.134</u>	<u>180.665.623.603</u>
<u>02. Các khoản giảm trừ doanh thu: Không có</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024</u>
<u>Cộng</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
<u>03. Giá vốn hàng bán</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024</u>
Giá vốn hàng bán mủ cao su	192.224.373.790	168.479.467.892
Giá vốn bán mủ cao su đại điền SVR3L	158.476.815.702	128.966.372.629
Giá vốn bán mủ cao su tiểu điền SVR3L	21.844.708.223	28.438.916.947
Giá vốn bán mủ cao su tạp và nước	11.902.849.865	11.074.178.316
Giá vốn bán mủ cao su mua ngoài SVR3L	0	0
Giá vốn cung cấp dịch vụ	0	0
Giá vốn khác	0	0
<u>Cộng</u>	<u>192.224.373.790</u>	<u>168.479.467.892</u>
<u>04. Doanh thu hoạt động tài chính</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024</u>
Doanh thu lãi tiền gửi và lãi tiền cho vay	10.082.605.552	10.341.690.576
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC	5.448.735.000	4.998.735.000
<u>Cộng</u>	<u>15.531.340.552</u>	<u>15.340.425.576</u>
<u>05. Chi phí hoạt động tài chính</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024</u>
Chi phí trả lãi tiền vay	9.369.863	0
Chi phí hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC	5.316.851.051	4.056.936.275
<u>Cộng</u>	<u>5.326.220.914</u>	<u>4.056.936.275</u>
<u>06. Thu nhập hoạt động khác</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024</u>
Thu nhập nhượng bán thanh lý tài sản	156.090.909	1.604.990.000
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	191.912.500	616.362.182
<u>Cộng</u>	<u>348.003.409</u>	<u>2.221.352.182</u>
<u>07. Chi phí hoạt động khác</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024</u>
Chi phí nhượng bán thanh lý tài sản	0	42.841.000
Chi phí không tính thuế thu nhập doanh nghiệp	186.641.538	115.523.141
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	77.102.296	76.296.296
<u>Cộng</u>	<u>263.743.834</u>	<u>234.660.437</u>

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024</u>
a) Chi phí bán hàng	122.080.000	104.081.810
Chi phí bán hàng dịch vụ mua ngoài	69.825.000	38.797.500
Chi phí bán hàng bằng tiền khác	52.255.000	65.284.310
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.151.512.605	12.289.715.857
Chi phí nhân viên quản lý	8.878.892.332	6.725.707.032
Chi phí vật liệu quản lý	203.388.624	216.183.170
Chi phí đồ dùng văn phòng	479.287.547	366.005.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	483.259.554	404.603.647
Chi phí thuế, phí và lệ phí	346.524.302	531.817.445
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	21.000.000	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	549.955.934	606.750.833
Chi phí bằng tiền khác	2.189.204.312	3.438.647.906
Cộng	13.273.592.605	12.393.797.667

09. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo yếu tố

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	52.125.212.123	44.742.925.989
Chi phí nhân công	79.250.173.930	78.126.134.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.379.271.864	26.717.489.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.561.542.067	16.649.480.947
Chi phí bằng tiền khác	2.241.459.312	3.503.932.216
Cộng	178.557.659.296	169.739.963.166
Tài khoản 621-Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	52.125.212.123	44.742.925.989
Tài khoản 622-Chi phí nhân công trực tiếp	70.371.281.598	71.400.427.166
Tài khoản 627-Chi phí sản xuất chung	42.787.572.970	41.202.812.344
Tài khoản 641-Chi phí bán hàng	122.080.000	104.081.810
Tài khoản 642-Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.151.512.605	12.289.715.857
Cộng	178.557.659.296	169.739.963.166

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024</u>
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	24.937.364.952	13.062.539.090
(2) Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN để xác định LN chịu thuế	(5.444.445.042)	(4.883.211.859)
(i) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	207.641.538	115.523.141
Chi phí không trừ thuế thu nhập doanh nghiệp	186.641.538	115.523.141
Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập	21.000.000	0
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận khác	0	0
(ii) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	(5.652.086.580)	(4.998.735.000)
Cổ tức chia lợi nhuận sau thuế TNDN hợp đồng BCC	(5.448.735.000)	(4.998.735.000)
Dự phòng trợ cấp thôi việc được chi trả	(203.351.580)	0
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận khác	0	0
(3) Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	19.492.919.910	8.179.327.231
(4) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
(5) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.898.583.982	1.635.865.446

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (tiền chế độ thôi việc).	27.950.196	18.172.329
Cộng	27.950.196	18.172.329

12. Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.010.830.774	11.408.501.315
(1) Trích quỹ khen thưởng Người lao động công ty	0	11.075.847.345
(2) Trích quỹ phúc lợi Người lao động công ty	0	332.653.970
(3) Trích quỹ thưởng Người quản lý công ty	0	0
(4) Trả cổ tức vốn Nhà nước nộp ngân sách	0	0
(5) Trả cổ tức vốn Nhà đầu tư	0	0
(6) Vốn điều lệ bình quân trong năm	813.961.920.000	813.961.920.000
(7) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	81.396.192	81.396.192
(8) Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm (đồng/cổ phiếu)	258	0
(9) Lãi suy giảm trên cổ phiếu trong năm (đồng/cổ phiếu)	258	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

03. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024</u>
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	10.000.000.000	0
Cộng	10.000.000.000	0

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	10.000.000.000	0
Cộng	10.000.000.000	0

VIII. Những thông tin khác (đơn vị tính: đồng)

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

03. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024</u>
Tiền lương và thưởng của Hội đồng quản trị	806.000.000	622.000.000
Tiền lương và thưởng của Ban điều hành:	1.121.000.000	868.800.000
Tiền lương và thưởng của Ban kiểm soát:	363.000.000	282.000.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	0	0
Thù lao của Ban điều hành:	0	0
Thù lao của Ban kiểm soát:	36.000.000	24.000.000
Cộng	2.326.000.000	1.796.800.000

04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1): Không có

05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không có

06. Thông tin về hoạt động liên tục: Hoạt động của Công ty liên tục từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

07. Những thông tin khác (3): Không có

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc


Huỳnh Quang Vĩnh


Huỳnh Quang Vĩnh




Nguyễn Đông Dân

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Bộ Tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mã số thuế: 3800 100 464

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III/2025 30/09/2025	Quý III/2024 30/09/2024
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	0	0
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	0	0
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	0	0
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	0	0
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	0	0
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)	0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)	0	0
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)	0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang		D (đồng)	24.221.346.882	4.578.701.176
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	813.961.920.000	813.961.920.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	5.503.605.628	22.038.942.844
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	5.503.605.628	22.038.942.844
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)	0	0
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	0	0
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	2.618.635.437	175.771.799
Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	0	0
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	27.106.317.073	26.441.872.221
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	21.259.247.393	31.507.543.079
13. Số lao động bình quân		P (người)	1.035	1.063
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	20.540.336	29.640.210

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Vinh

Nguyễn Quang Vinh

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

PHẠM THÀNH T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Đông Dân

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ
Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
Mã số thuế: 3800 100 464

PHỤ LỤC 06

Mẫu số 01
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THU HỒI VỐN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 USD

Đơn vị tính: 1.000 USD

Thông tin dự án					Tổng vốn đầu tư theo giấy phép, giấy phép điều chỉnh				Thông tin bảo lãnh				Tình hình thực hiện đầu tư								Tình hình thu hồi vốn đầu tư										Ghi chú				
STT	Tên Tập đoàn/ Tổng công ty (Cơ quan đại diện chủ sở hữu)	Tên doanh nghiệp/ dự án	Lĩnh vực đầu tư	Khu vực/ nước tiếp nhận đầu tư	Tổng vốn đầu tư	Vốn điều lệ		Vốn vay	Bảo lãnh	Hạn mức đã ký	Nghĩa vụ thực hiện	Giải tỏa bảo lãnh	Lũy kế đến đầu kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ báo cáo				Lũy kế đến cuối kỳ				Lũy kế đến đầu kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ báo cáo				Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo								
						Giá trị	Tỷ lệ nắm giữ							Tổng số	Vốn góp	Cho vay cổ đông	Nghĩa vụ bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Vốn góp	Cho vay cổ đông	Nghĩa vụ bảo lãnh đã thực hiện		Tổng số	Lợi nhuận chuyển về nước	Tư cho vay cổ đông		Thu hồi bảo lãnh	Thu hồi khác	Tổng số	Lợi nhuận chuyển về nước		Tư cho vay cổ đông		Thu hồi bảo lãnh vay	Thu hồi khác
																									Thu gốc	Lãi cho vay						Thu gốc	Lãi cho vay		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)
1																																			
2																																			

Ghi chú: (Công ty không có phát sinh dự án đầu tư ra nước ngoài)

Cột Nội dung

- Số 1 Tên cơ quan đại diện chủ sở hữu; Tập đoàn, Tổng công ty tại Việt Nam
Số 2 Tên doanh nghiệp, dự án thành lập tại nước ngoài
Số 3 Lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài chính (danh sách kèm theo)
Số 4 Khu vực /nước tiếp nhận đầu tư
Số 5 $5 = 6+8+9$
Số 6-8 Thông tin trên Giấy đăng ký/Điều chỉnh đầu tư ra nước ngoài
Số 9 Giá trị đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bằng 11
Số 10 Số hạn mức bảo lãnh đã ký hợp đồng
Số 11 Giá trị đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh
Số 14 $14=15+16+17$
Số 17 Giá trị thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong kỳ
Số 18 $18=19+20+21$ và $=13+14$
Số 27 Giá trị thu hồi nghĩa vụ bảo lãnh đã thực hiện
Số 28 Thu từ thanh lý tài sản, dự án, kết thúc dự án
Số 29 $29 = 21+22$ và bằng $31+32+33+34+35$
Số 35 Tình trạng dự án (dừng, giãn, kết thúc; đang triển khai nhưng chưa phát sinh doanh thu)

STT Danh mục lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài

- 1 Viễn thông
2 Tìm kiếm thăm dò khai thác dầu khí
3 Kinh doanh xăng dầu
4 Dịch vụ dầu khí
5 Trồng, chế biến mủ cao su
6 Khai thác khoáng sản
7 Xây lắp
8 Dịch vụ lưu trú
9 Khác (nghiên cứu phát triển; bưu chính; dịch vụ, thương mại; thủy điện; bệnh viện; dược phẩm,...)

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Vinh
Nguyễn Hoàng Vinh

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc



Nguyễn Đông Dân
Nguyễn Đông Dân

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mã số thuế: 3800 100 464

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Thông tin dự án			Tình hình tài sản và nguồn vốn						Kết quả hoạt động SXKD		Phân phối lợi nhuận			Ghi chú
	Tên Tập đoàn/ Tổng công ty (Cơ quan đại diện chủ sở hữu)	Tên doanh nghiệp/ dự án	Lĩnh vực	Tổng tài sản	Tổng nguồn vốn				Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận được chia của nhà đầu tư		Lợi nhuận chưa phân phối		
					Tổng nợ phải trả	Vốn chủ sở hữu					Lợi nhuận chưa phân phối				
						Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗ lũy kế							
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1															
2															

Ghi chú: (Công ty không có phát sinh dự án đầu tư ra nước ngoài)

- Cột: Nội dung
- Số 1: Tên cơ quan đại diện chủ sở hữu; Tập đoàn, Tổng công ty tại Việt Nam
- Số 2: Tên doanh nghiệp, dự án thành lập tại nước ngoài
- Số 3: Lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài chính (danh sách kèm theo)
- Số 4-9: Số dư tại thời điểm báo cáo
- Số 10-14: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Vinh

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

Nguyễn Đông Dân

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

